

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT

Ngày: 29-5-2020

*"V/v tranh chấp về
thừa kế tài sản"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân và bà Phạm Thị Khánh Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐXX-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020, các Thông báo thay đổi thời gian xét xử và Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Trịnh Thị Th, sinh năm 1933; Địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Buôn B, thị trấn E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt. Ông K1 ủy quyền cho ông Ch tham gia tố tụng

(Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018)

+ Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Bà M1 ủy quyền cho ông Ch tham gia tố tụng (*Giấy ủy quyền ngày 19/02/2019*); ông Ch có mặt, bà M1 vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị H là bị đơn và ông Nguyễn Văn G1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, các đương sự trong vụ án khai thống nhất như sau:

Cụ Nguyễn Văn C và cụ Trinh Thị Th có 07 con chung gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn G1 và Nguyễn Văn Ch; hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Cụ C chết ngày 15/4/1977 âm lịch (tức ngày 01/6/1977 dương lịch), không để lại di chúc. Cụ C và cụ Th có khối tài sản chung là diện tích đất 642m² tại thôn M, xã Q, huyện TK và ngôi nhà tranh vách đất (ba gian) xây dựng năm 1970, nguồn gốc đất là do tổ tiên để lại, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã đứng tên cụ Th sử dụng hợp pháp, thể hiện tại sổ mục kê do UBND xã Q quản lý, ngoài ra hai cụ không có tài sản nào khác.

Năm 2003, gia đình đã phá nhà tranh, xây nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích khoảng 30m² ở giữa đất để cụ Th sử dụng cho đến nay. Năm 2005, vợ chồng ông Ch và bà M1 xây nhà mái bằng một tầng một tum và công trình phụ trên một phần đất phía Bắc và sử dụng từ đó đến nay, còn một phần diện tích đất trống phía Nam thừa đất vợ chồng ông Ch trồng cây đinh lăng.

Nguyên đơn là cụ Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ch (đồng thời là người nhận ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M1 và ông K1) trình bày: Năm 1993, khi chia đất nông nghiệp (đất 03), Nhà nước có trừ đất nông nghiệp 03 khẩu gồm cụ Th, ông G1 và ông Ch, tổng diện tích bị trừ 320m² vào đất thổ. Năm 2003, khi dồn điền đổi thửa lần thứ nhất, Nhà nước vẫn trừ đất 03 cho ba khẩu như năm 1993. Đến năm 2015, khi dồn điền đổi thửa lần hai, cụ Th đã yêu cầu địa phương trừ của ông Ch 200m² đất nông nghiệp do sử dụng đất vườn nhiều, còn của cụ và ông G1 trừ như nhau mỗi người 60m².

Cụ Th xác định: Trong tổng diện tích đất hợp pháp đăng ký trên bản đồ địa chính mang tên cụ Th, sau khi trừ đi 320m² đất của cụ Th, ông G1 và ông Ch do bị trừ đất nông nghiệp, còn lại là tài sản chung của cụ Th và cụ C mỗi người có quyền sử dụng một nửa. Do cụ C chết không để lại di chúc nên cụ Th đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế; cụ thể: Trích trả 200m² đất vườn trả cho ông Ch và giao cho ông Ch sử dụng toàn bộ diện tích đất ông Ch, bà M1 đang sử dụng

có nhà và công trình của vợ chồng ông Ch xây dựng. Trích trả của cụ và ông G1 mỗi người 60m², còn lại là tài sản chung của cụ và cụ C mỗi người một nửa, trong đó cụ Th nhận phần đất trên có nhà cấp 4 và công trình của cụ. Phần đất giao cho ông Ch mà vượt quá diện tích đất ông Ch được hưởng thì cụ Th tự nguyện cho ông Ch bằng phần đất của cụ, không yêu cầu ông Ch thanh toán bằng tiền cho cụ. Cụ Th xin lấy toàn bộ phần di sản của cụ C và phần đất 03 của ông G1 bằng quyền sử dụng đất và sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Ông Ch xác định: Từ năm 2005, mặc dù không hợp gia đình, nhưng khi Tết đến hoặc gia đình gặp nhau thì anh chị em đã trao đổi, thống nhất thừa đất của bố mẹ ông sẽ chia làm 03 phần cho 03 con trai gồm: ông Ch sử dụng phần đất hiện nay có nhà mái bằng của vợ chồng ông, ông G1 sử dụng khuôn viên đất có nhà ở cấp 4 mà cụ Th đang quản lý, sử dụng và ông Nguyễn Văn K1 sẽ được phần đất trống mà hiện nay ông đang trồng cây đinh lăng. Năm 2005, vợ chồng ông đã xây dựng nhà mái bằng một tầng, một tum, công trình phụ khép kín, tường bao, cổng và hình thành khuôn viên đất như hiện nay nhưng gia đình không lập biên bản giấy tờ thoả thuận. Sau đó gia đình đã làm hồ sơ đề nghị chính quyền địa phương đo đạc, tách đất làm 03 thửa theo khuôn viên như đã nêu trên. Do nội bộ gia đình xảy ra tranh chấp, các chị em lại gửi đơn sang UBND xã đề nghị dừng lại. Nay ông Ch nhất trí với yêu cầu của cụ Th về việc xác định di sản thừa kế của cụ C là quyền sử dụng đất sau khi trích trả ông, cụ Th, ông G1 diện tích đất 03 đã bị trừ vào đất trong làng, còn lại là quyền sử dụng đất của cụ C và cụ Th, trong đó có một nửa là di sản của cụ C và chia theo quy định của pháp luật, ông Ch đề nghị Tòa án giao cho ông diện tích đất vợ chồng ông đã xây nhà ở và công trình phụ gồm: đất 03 của ông bị trừ, kỷ phần thừa kế ông được hưởng của cụ C (gồm cả kỷ phần thừa kế của ông K1 cho ông). Trường hợp diện tích đất ông được hưởng nhiều hơn diện tích đất thực tế vợ chồng ông đang sử dụng thì phần còn lại ông tự nguyện cho cụ Th sử dụng và không yêu cầu cụ Th phải thanh toán giá trị cho ông; trường hợp diện tích đất ông được hưởng ít hơn diện tích đất thực tế ông đang sử dụng thì ông đồng ý nhận đất do cụ Th cho ông cho đủ khuôn viên đất. Ông Ch và bà M1 không yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp tu tạo đất và giá trị một số tài sản trên đất như các đoạn tường bao, 01 cây xoan, 01 cây cọ nằm trên đất của ai người đó được hưởng. Đối với các cây đinh lăng do vợ chồng ông trồng trên phần đất trống phía Nam thửa đất, trường hợp Tòa án giao đất cho ai thì ông và bà M1 sẽ di dời để trả lại đất cho chủ sử dụng.

Bị đơn là bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà H1, bà K xác định: Năm 2003, Nhà nước có hỗ trợ tiền để xóa nhà tranh vách đất nhưng mẹ bà đã tiêu hết. Ông G1 đứng ra lo liệu xây dựng toàn bộ ngôi nhà cấp bốn lợp tôn cho cụ Th ở cho đến nay. Trước đây thửa đất của cụ C và cụ Th có một ao nhỏ, sau này anh ông K1 là người đã san lấp ao đó. Nay cụ Th khởi kiện bà H về việc tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ C, các bà không nhất trí vì không có tranh chấp đất gì với cụ Th. Trường hợp cụ Th không rút đơn khởi kiện, các bà yêu cầu Tòa án chia thửa đất làm 4 phần bằng nhau, ba

phần cho 3 người con trai là K1, G1, Ch và phần đất có nhà cụ Th đang sử dụng là của bốn chị em gái gồm (bà L, bà H1, bà K và bà H), sau này cụ Th chết thì bốn chị em bà để làm nơi thờ cúng tổ tiên, các tài sản trên đất nằm vào phần ai được chia thì người đó được hưởng. Trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật, thì bốc thăm thừa thất của cụ Th một nửa và cụ C một nửa, phần đất của cụ C bốc thăm tiếp, ai bốc được chỗ nào thì được hưởng chỗ đó, về công sức san lấp, đầu tư trên đất, các bà không yêu cầu, đề nghị gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông G1 xác định: Năm 2005, ông G1 gửi 50.000.000 đồng về để xây nhà cấp 4, tường bao, công trình cho cụ Th ở như hiện nay, nguồn tiền là tiền riêng của ông. Sau khi cụ C chết, cụ Th và các anh chị em trong gia đình đều thống nhất bằng lời nói với nhau, toàn bộ thừa đất của bố mẹ ông sẽ được chia làm ba phần như ranh giới đất hiện nay. Nay ông đề nghị chia thừa đất làm ba phần như trước đây gia đình ông đã thống nhất; thừa đất có nhà mái bằng một tầng một tum, công trình của vợ chồng ông Ch thì để ông Ch sử dụng; phần đất của cụ Th đang sử dụng có nhà cấp 4 thì ông xin sử dụng; phần đất trồng cây đình lăng chia cho ông K1. Những tài sản, công trình nằm trên đất của ai thì người đó được hưởng. Riêng vườn cây đình lăng thì ông Ch phải chuyển cây để trả đất cho người được chia. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần của ông được hưởng ông xin lấy bằng đất để có chỗ ở vì hiện nay ông không có chỗ ở nào khác. Ông tự nguyện không yêu cầu, đề nghị tính công sức cho ông trên đất cũng như làm nhà công trình cho cụ Th và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K1 có văn bản ủy quyền cho ông Ch tham gia tố tụng và tự nguyện cho ông Ch toàn bộ kỷ phần thừa kế ông K1 được hưởng.

Kết quả xác minh tại UBND xã Q của Tòa án cấp sơ thẩm xác định:

Trước năm 1980, cụ C và cụ Th đã sử dụng hợp pháp thừa đất 618m², loại đất thổ cư (ghi T) tại thôn M, xã Q, huyện TK, các cụ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có sổ sách lưu khi thiết lập hồ sơ 299 nhưng đã thể hiện trong bản đồ. Khi đo đạc đại trà trong toàn xã để thiết lập bản đồ trong đó có phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận, thừa đất đứng tên cụ Th, là thừa số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 642m², cho đến nay, thừa đất không có sự chuyển dịch tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng.

Năm 1993, khi nhà nước chia đất 03 (đất ruộng) cho các hộ gia đình trong xã, hộ gia đình cụ Th gồm 3 người (cụ Th, ông G1, ông Ch) được chia 1620m² (mỗi khẩu 540m²), tuy nhiên hộ cụ Th chỉ được chia 1.300m² đất 03, diện tích 320m² còn lại được trừ vào diện tích đất vườn của cụ Th và cụ C theo tỷ lệ 1/1 (tức trừ 01m² đất 03 thì được sử dụng 1m² đất vườn). Qua hai lần dồn ô đổi thửa vào các năm 2003 và năm 2015 hộ gia đình cụ Th vẫn bị trừ tổng diện tích 320m² đất nông nghiệp. Tuy nhiên do năm 2015, ông Ch tách hộ, cụ Th đã đề nghị địa phương trừ của ông Ch 200m² đất nông nghiệp, nên ông Ch chỉ còn được chia 340m² đất ruộng, cụ Th, ông G1 bị trừ mỗi người 60m² đất nông nghiệp vào đất vườn.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định hiện trạng diện tích đất cụ Th và ông Ch đang quản lý, sử dụng tổng diện tích 666m^2 . Địa phương xác định diện tích đất có nguồn gốc của cụ C và cụ Th được sử dụng hợp pháp là 652m^2 có chênh lệch do sai số khi đo vẽ. Phần diện tích đất còn lại giáp nhà ông Phách là do ông Ch tự mua của ông Phách chưa làm thủ tục qua chính quyền địa phương.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ quyết định:

1. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Ch có diện tích 100m^2 đất vườn; cụ Th, ông G1 mỗi người có 60m^2 đất vườn trong tổng diện tích 652m^2 đất tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số 01 thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

2. Công nhận tài sản chung của cụ Th và cụ C còn lại là 432m^2 đất trong thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01 thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Trong đó 200m^2 đất ở và 232m^2 đất trồng cây lâu năm. Xác nhận tài sản riêng của cụ Th có tổng số 216m^2 đất trong khối tài sản chung với cụ C, trong đó: có 100m^2 đất ở và 116m^2 đất trồng cây lâu năm.

3. Xác nhận ngôi nhà mái bằng hai tầng, bể nước, công trình phụ, bể lọc, bể nuôi cá sân tường bao nằm trên diện tích đất $214,6\text{m}^2$ là tài sản của vợ chồng ông Ch và bà M1. Xác nhận ngôi nhà cấp 4 lợp tôn, nhà tắm, bể nước và công trình phụ, sân mái lợp tôn nằm trên diện tích đất $242,4\text{m}^2$ là của cụ Th; vườn cây đình lăng nằm trên phần đất trống $278,4\text{m}^2$ là của ông Ch.

4. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Th:

4.1. Xác định di sản thừa kế của cụ C là 216m^2 đất tại thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương, trong đó có 100m^2 đất ở và 116m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 193.950.000 đồng.

4.2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ C gồm: cụ Th, bà L, bà H1, bà H, bà K, ông K1, ông G1, ông Ch.

4.3. Xác định giá trị di sản mỗi người hưởng thừa kế được nhận là 24.243.750 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông K1 cho ông Ch phần di sản mà ông được nhận. Bà H1 cho ông G1 kỷ phần mà bà được nhận. Ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Văn G1 mỗi người được nhận phần giá trị di sản thừa kế là 48.487.500 đồng.

- Giao kỷ phần quyền sử dụng đất của các bà L, H1, H, K cho ông G1 quản lý, sử dụng. Ông G1 phải thanh toán bằng tiền cho các bà L, H, K mỗi người 24.243.750 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th cho ông Ch $60,6\text{m}^2$ đất vườn.

4.4. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Ch thừa đất có tổng diện tích $214,6\text{m}^2$; trong đó có: 100m^2 đất vườn được trích trả do bị trừ đất nông nghiệp; 54m^2 kỷ phần được chia thừa kế của ông Ch và ông K1; $60,6\text{m}^2$ đất vườn của cụ Th (trong đó có 25m^2 đất ở và $189,6\text{m}^2$ đất vườn), trên đất có nhà ở mái bằng một tầng một tum, công trình phụ và các công trình, vật kiến trúc của ông Ch, bà M1.

- Chia cho cụ Th thừa đất có tổng diện tích $242,4\text{m}^2$, trong đó có: 216m^2 là phần tài sản riêng của cụ Th trong khối tài sản chung với cụ C và 27m^2 là kỷ phần được hưởng thừa kế của cụ C (trong đó: có $112,5\text{m}^2$ đất ở, $129,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trên đất có nhà ở cấp 4, công trình phụ và các công trình, vật kiến trúc của cụ Th.

- Chia cho ông G1 thừa đất có tổng diện tích 195m^2 , trong đó có: 60m^2 đất vườn được trích trả do bị trừ đất nông nghiệp; 135m^2 đất kỷ phần được chia thừa kế của ông G1 và các bà L, H1, H, K (trong đó có $62,5\text{m}^2$ đất ở, $132,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trên đất có tường bao phía mặt đường thôn 3,25m, cổng sắt.

- Buộc ông Ch phải đánh, chuyển vườn cây đình lảng đi nơi khác để trả đất cho ông G1 và cụ Th khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/11/2019, bà H kháng cáo bản án sơ thẩm với ba nội dung:

- Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H là bị đơn là không đúng vì bà H không phải là người đang quản lý đất của cụ Th và cụ C.

- Thứ hai, bà H xác định có việc trừ đất nông nghiệp của cụ Th, ông G1 và ông Ch vào đất ở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nông nghiệp của ông Ch bị trừ vào đất của cụ Th và cụ C là không đúng.

- Thứ ba, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong tổng diện tích đất của cụ C và cụ Th chỉ có 200m^2 đất ở là không phù hợp với thực tế.

Ngày 11/11/2019, ông G1 kháng cáo bản án sơ thẩm xác định nhà ở cấp bốn cụ Th đang sử dụng là tài sản của ông G1. Do án sơ thẩm không chia cho ông phần đất có nhà ở này và cụ Th có nguyện vọng ở cùng ông Ch nên ông G1 yêu cầu được tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông G1 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; bà H tự nguyện rút một phần nội dung kháng cáo về việc cấp sơ thẩm xác định trong tổng diện tích đất của cụ C và cụ Th chỉ có 200m^2 đất ở.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận di sản của cụ C được xác định như sau: Sau khi trừ 320m^2 diện tích đất nông nghiệp của người bị trừ, phần diện tích đất còn lại được chia đôi, một nửa sẽ là quyền sử dụng của cụ Th, một nửa sẽ là di sản của cụ C để chia theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông G1, và phần kháng cáo bà H đã rút; không xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc

ông Ch không bị trừ đất 03 vào đất thổ cư vì không liên quan đến quyền lợi của bà H; không chấp nhận nội dung kháng cáo còn lại của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn G1 tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 và Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ kháng cáo của ông G1.

[2]. Xét kháng cáo của bà H về việc xác định tư cách bị đơn trong vụ án: Bà H là một trong các đồng thừa kế của cụ C. Mặc dù bà H không trực tiếp quản lý tài sản là quyền sử dụng đất của cụ C và cụ Th nhưng bà H bị cụ Th khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ C vì cho rằng bà H có hành vi cản trở cụ Th làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H là bị đơn trong vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà H về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về việc xác định số diện tích đất ở trong tổng diện tích đất đang tranh chấp: Bản đồ 299 của UBND xã Q, bản đồ do đặc cấp giấy chứng nhận và sổ mục kê năm 1993 ghi chủ sử dụng đất là cụ Th, sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01, diện tích 642m² (diện tích thực tế là 652m²) loại đất "T" tức là đất thổ cư tại thôn M, xã Q, huyện TK. Từ trước đến nay, diện tích đất đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai của các đương sự và cung cấp của cán bộ địa chính, lãnh đạo xã Q tại biên bản xác minh ngày 19/02/2020 do Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành đều xác định từ khoảng năm 1970, cụ C, cụ Th và các con đã ở ngôi nhà tranh vách đất (ba gian) trên đất này, đến năm 1977 cụ C mới chết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 8 Mục 2 Chương II Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương, toàn bộ diện tích 652m² đất của cụ C và cụ Th được công nhận là đất ở. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do chính quyền địa phương không lưu trữ được tài liệu xác định cụ Th và cụ C sử dụng thửa đất trước năm 1980 nên xác định diện tích đất ở của cụ Th và cụ C chỉ có 200m² là không phù hợp thực tế và quy định của UBND tỉnh Hải Dương. Mặc dù tại phiên tòa bà H rút nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà H. Tuy nhiên việc xác định số diện tích đất ở trong tổng diện tích thửa đất đang có tranh chấp có liên quan đến việc xác định di sản thừa kế và chia thừa kế nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét nội dung này để đảm bảo giải quyết vụ án được toàn diện và đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[4]. Xét kháng cáo của bà H về việc xác định ông Ch không bị trừ đất 03 vào đất thổ cư:

K sát viên xác định nội dung kháng cáo này không liên quan đến quyền lợi của bà H nên kháng cáo của bà H không hợp lệ. Tuy nhiên, theo Điều 271 Bộ luật

Tổ tụng dân sự, các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án. Do vậy, kháng cáo của bà H là hợp lệ, cần được cấp phúc thẩm xem xét.

Căn cứ lời khai của các đương sự và xác nhận của UBND xã Q có đủ cơ sở xác định: Năm 1993, khi chia đất nông nghiệp (đất 03) hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp do cụ Th là chủ gồm 03 nhân khẩu là cụ Th, ông Ch và ông G1 (các con khác của cụ Th đã xây dựng gia đình và tách hộ). Diện tích được chia theo định suất trong xã là $540\text{m}^2/01$ khẩu. Hộ cụ Th được chia 03 suất là 1.320m^2 . Do gia đình cụ Th sử dụng diện tích đất thổ cư là 632m^2 nên theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng, hộ cụ Th bị trừ 320m^2 đất nông nghiệp vào đất thổ nên chỉ được chia 1.300m^2 đất nông nghiệp. Tại thời điểm 1993 diện tích đất nông nghiệp bị trừ cho ba người là cụ Th, ông G1 và ông Ch theo tỉ lệ 01m^2 đất nông nghiệp/ 01m^2 đất thổ cư. Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2020 do Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành, ông Nguyễn Xuân H1 là người trực tiếp thực hiện việc chia đất nông nghiệp tại Đội 1, thôn M, xã Q từ năm 1993 đến năm 2015 cung cấp: Năm 2003, thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa lần thứ nhất, gia đình cụ Th cũng bị trừ 320m^2 đất nông nghiệp vào đất thổ cư. Khi đó, ông Ch đã kết hôn với bà M1 và tách hộ riêng nhưng ruộng của bà M1 chưa nhập vào ruộng của ông Ch. Kiểm tra sổ ghi chép chia ruộng năm 2003 do ông Hậu còn lưu giữ thể hiện: Tại trang 54 ghi diện tích Đội 1 thôn M chia cho ông Ch mang tên Nguyễn Thị M1 tức vợ ông Ch một khẩu được chia 06 thửa tổng diện tích 646m^2 trong đó cấy của cụ Th 40m^2 đất "Triều Cao" và cấy của bà H1 68m^2 đất "Triều Trùng". Như vậy năm 2003, ông Ch đã được chia đủ diện tích đất nông nghiệp nên không bị trừ vào đất thổ. Toàn bộ diện tích đất thổ 320m^2 được trừ cho cụ Th và ông G1 (mỗi người 160m^2). Năm 2015, thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa lần thứ hai, UBND xã Q đã lập danh sách (phiếu) ghi diện tích cho từng hộ chuyển về cho Đội 1 thôn M thực hiện việc chia ruộng trên thực địa. Theo danh sách (phiếu) do UBND xã Q lập cho hộ ông Ch do UBND xã cung cấp thể hiện: Hộ ông Ch có một khẩu theo định mức là 540m^2 , cụ Đ (bố bà M1) chuyển ruộng của bà M1 nhập vào với ruộng ông Ch 270m^2 "đồng" và 170m^2 "chua", tổng ông Ch và bà M1 có 980m^2 . Do ông Ch đã cho ông T thuê đầu thầu 292m^2 và cho ông Th1 đầu thầu 108m^2 đất ruộng từ trước nên ông Ch và bà M1 được chia 551m^2 . Tại danh sách (phiếu) do UBND xã Q lập cho hộ cụ Th do UBND xã cung cấp thể hiện hộ cụ Th bị trừ đất ở 320m^2 . Theo cung cấp của ông Nguyễn Xuân H, sau khi tổ chia ruộng của Đội 1 thôn M đã thực hiện việc chia ruộng cho hộ cụ Th và hộ ông Ch theo đúng danh sách UBND xã lập, cụ Th đã đến gặp ông Hậu đề nghị trừ của ông Ch 200m^2 đất ruộng vào đất thổ cư để chuyển 200m^2 đất nông nghiệp của ông Ch cho cụ Th canh tác. Thực tế mẹ con cụ Th tự điều chỉnh mốc giới đất nông nghiệp cho nhau chứ ông Hậu không điều chỉnh mốc giới đất nông nghiệp cho hộ cụ Th và ông Ch. Sau đó ông Ch đề nghị trưởng thôn M xác nhận bằng thông báo có tại BL 184 trong hồ sơ vụ án. Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2020, UBND xã Q xác định, Tổ chia ruộng của các thôn không được phép điều chỉnh đối tượng sử dụng đất và việc trừ đất 03 và đất thổ. Giữa các thành viên trong gia đình cụ Th tự điều chỉnh đất cho nhau địa phương không nắm được. Như vậy, có căn cứ xác định năm 2015 ông Ch không

được trừ đất 03 vào đất thổ cư. Việc cụ Th và ông Ch tự thỏa thuận điều chỉnh đất nông nghiệp cho nhau và không có sự đồng ý của ông G1 là không hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Ch bị trừ đất 03 vào đất thổ cư là không đúng, kháng cáo của bà H về nội dung này có căn cứ chấp nhận. Giữa cụ Th và ông Ch tự giải quyết việc sử dụng đất nông nghiệp, trường hợp không giải quyết được có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5]. Cụ C chết không để lại di chúc nên di sản của cụ C được chia theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung của cụ C và cụ Th, chia di sản thừa kế của cụ C, giao cho ông Ch sử dụng đất tại vị trí vợ chồng ông Ch xây nhà, giao cho cụ Th diện tích đất tại vị trí có nhà ở của cụ Th, giao cho ông G1 sử dụng đất trống và giải quyết việc chia trả chênh lệch kỹ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế không nhận hiện vật là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên, hiện trạng giữa phần đất cụ Th đang sử dụng và phần đất trống phía Nam ông Ch trồng đình lăng đã có bức tường ba banh dài 28,19m, cao 1,03m, Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho ông G1 và cụ Th không sử dụng bức tường này làm ranh giới mà để bức tường nằm trong đất giao cho cụ Th là không phù hợp với thực tế, gây lãng phí, cần điều chỉnh lại. Mặt khác, do cấp phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích đất của cụ C và cụ Th là đất ở và ông Ch không bị trừ đất nông nghiệp vào đất thổ cư nên cần sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung và chia thừa kế về giá trị cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận xác định di sản thừa kế của cụ C là 1/2 quyền sử dụng đất chia với cụ Th sau khi lấy diện tích đất đang tranh chấp trừ 320m^2 đất 03 nên cần chấp nhận. Diện tích đất đang tranh chấp là 652m^2 đất - 320m^2 đất của cụ Th và ông G1 bị trừ đất nông nghiệp = 332m^2 . Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà cụ C để lại là: $332\text{m}^2 : 2 = 166\text{m}^2$ đất ở x 1.200.000 đồng/ 01m^2 = 199.200.000 đồng. Chia theo giá trị, mỗi người thừa kế được hưởng 24.900.000 đồng (tương đương $20,75\text{m}^2$ đất).

Ông K1 tự nguyện cho ông Ch kỹ phần thừa kế mà ông được hưởng, bà H1 tự nguyện cho ông G1 kỹ phần thừa kế mà bà được hưởng nên cần chấp nhận sự tự nguyện của ông K1 và bà H1. Cụ Th đề nghị giao cho ông Ch toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông Ch đang sử dụng và tự nguyện cho ông Ch thêm diện tích đất nếu phần đất ông Ch được chia thừa kế không đủ bằng diện tích thực tế đang sử dụng nên được chấp nhận.

[6]. Như vậy, cụ Th được hưởng 166m^2 đất phân chia tài sản chung với cụ C + 160m^2 đất ở bị trừ đất 03 + $20,75\text{m}^2$ đất được hưởng thừa kế của cụ C = $346,75\text{m}^2$. Cần giao cho cụ Th sử dụng diện tích đất theo khuôn viên thực tế cụ Th đang sử dụng là $217,8\text{m}^2$. Còn $128,95\text{m}^2$ đất cần chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th tặng cho ông Ch sử dụng, ông Ch không phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho cụ Th. Trên đất giao cho cụ Th có nhà ở cấp bốn, các công trình, vật kiến trúc của cụ Th và bức tường gạch ba banh dài 28,19m giáp đất giao cho ông G1.

[7]. Cần giao cho ông Ch sử dụng $214,6\text{m}^2$ đất hiện do vợ chồng ông Ch đang sử dụng. Trong đó gồm: $20,75\text{m}^2$ đất thuộc kỹ phần thừa kế của cụ C mà

ông Ch được hưởng, 20,75m² đất kỹ phần thừa kế của ông K1 tặng cho ông Ch, 128,95m² đất cụ Th tự nguyện cho, ông Ch còn sử dụng 44,15m² đất thuộc di sản thừa kế của cụ C = 52.980.000 đồng nên phải trả cho bà Nguyễn Thị K giá trị xuất thừa kế bà K được hưởng là 24.900.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị xuất thừa kế bà L được hưởng là 24.900.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị H phần giá trị xuất thừa kế bà H được hưởng là 3.180.000 đồng. Trên đất giao cho ông Ch có nhà ở mái bằng một tầng một tum, công trình phụ, cổng, tường bao phía trước thửa đất và tường bao giáp đất cụ Th là tài sản thuộc sở hữu của ông Ch và bà M1.

[8]. Cần giao cho ông G1 phần đất trống hiện đang có vườn cây đình lăng, có tổng diện tích 219,6m²; trong đó: 160m² đất ở ông G1 được trích trả do bị trừ đất nông nghiệp và 20,75m² đất là kỹ phần thừa kế của cụ C mà ông G1 được hưởng, 20,75m² đất kỹ phần thừa kế của bà H1 tặng cho ông G1, ông G1 còn sử dụng 18,1m² đất thuộc di sản thừa kế của cụ C = 21.720.000 đồng nên phải trả cho bà Nguyễn Thị H phần giá trị xuất thừa kế bà H được hưởng là 21.720.000 đồng. Trên đất giao cho ông G1 có cổng, tường bao phía giáp đường, 01 cây xoan, 01 cây cọ. Đối với vườn cây đình lăng của vợ chồng ông Ch nằm trên phần đất giao cho ông G1 và, vợ chồng ông Ch có phải trách nhiệm đánh chuyển cây đi nơi khác để trả lại đất cho ông G1 khi ông G1 có yêu cầu.

[9]. Đối với diện tích đất ông Ch và gia đình ông Ph tự chuyển nhượng, giữa các bên tự giải quyết, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[10]. Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên cần sửa án phí sơ thẩm cho phù hợp và người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 289 và Điều 295, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ các Điều 161, 611, 612, 613, 614, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cụ Trịnh Thị Th, ông Nguyễn Văn G1 mỗi người có 160m² đất ở trong tổng diện tích 652 m² đất ở tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số 01 thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

1.2. Xác định tài sản chung của cụ Trịnh Thị Th và cụ Nguyễn Văn C là 332m² đất ở trong thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01 thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh

Hải Dương. Xác nhận tài sản riêng của cụ Trịnh Thị Th có tổng số 166m² đất ở trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Văn C. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C là 166m² đất ở tại thửa đất số 24, tờ bản đồ 01 thôn M, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương, trị giá 199.200.000 đồng.

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trịnh Thị Th về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C theo pháp luật.

1.4. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C gồm: Cụ Trịnh Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Ch. Chia theo giá trị, mỗi người thừa kế được hưởng 24.900.000 đồng.

1.5. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K1 về việc cho ông Nguyễn Văn Ch phần di sản mà ông K1 được nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H1 về việc cho ông Nguyễn Văn G1 phần di sản mà bà H1 được nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Trịnh Thị Th về việc tặng cho ông Nguyễn Văn Ch 128,95m² đất ở thuộc quyền sử dụng của cụ Th.

1.6. Giao hiện vật và trả chênh lệch giá trị tài sản:

1.6.1. Giao cho cụ Trịnh Thị Th sử dụng 217,8m² được xác định bởi các điểm A4, A5, A6, A15, A14 đến A4 trên sơ đồ kèm theo bản án. Trên đất giao cho cụ Th có nhà ở cấp 4, công trình phụ gồm sân, bể, nhà tắm, bếp và nhà vệ sinh và 02 đoạn tường bao gồm 4,54m + đoạn tường bao giáp đất giao cho ông G1 dài 28,19m và cổng của cụ Th.

1.6.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Ch được quyền sử dụng 214,6m² đất ở được xác định bởi các điểm A6, A7, A8, A9, A10, A15 đến A6 trên sơ đồ kèm theo bản án, bao gồm: 20,75m² đất thuộc kỷ phần thừa kế của cụ C mà ông Ch được hưởng, 20,75m² đất ở là kỷ phần thừa kế của ông K1 tặng cho ông Ch, 128,95m² đất cụ Th tự nguyện cho ông Ch, 44,15m² đất thuộc di sản thừa kế của cụ C = 52.980.000 đồng. Ông Ch phải trả cho bà Nguyễn Thị K giá trị xuất thừa kế bà K được hưởng là 24.900.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị xuất thừa kế bà L được hưởng là 24.900.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị H phần giá trị xuất thừa kế bà H được hưởng là 3.180.000 đồng. Trên đất giao cho ông Ch có nhà ở mái bằng một tầng một tum, công trình phụ và 03 đoạn tường bao gồm các đoạn 8,73m+4,66m trên có hàng rào hoa sắt + đoạn tường giáp đất giao cho cụ Th dài 26,07m, cổng sắt của vợ chồng ông Ch, bà M1.

1.6.3. Chia cho ông Nguyễn Văn G1 được quyền sử dụng 219,6m² đất ở được xác định bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A14, A12, A13 đến A1 trên sơ đồ kèm theo bản án, gồm: 160m² đất ở ông G1 được trích trả do bị trừ đất nông nghiệp, 20,75m² đất ở là kỷ phần thừa kế của cụ C mà ông G1 được hưởng, 20,75m² đất ở là kỷ phần thừa kế của bà H1 tặng cho ông G1, 18,1m² đất ở thuộc di sản thừa kế của cụ C = 21.720.000 đồng. Ông G1 phải trả cho bà Nguyễn Thị

H phần giá trị xuất thừa kế bà H được hưởng là 21.720.000 đồng. Trên đất giao cho ông G1 có cổng, tường bao phía giáp đường, 01 cây xoan, 01 cây cọ.

1.6.4. Buộc vợ chồng ông Ch, bà M1 có phải trách nhiệm đánh chuyển toàn bộ cây đình làng thuộc quyền sở hữu của ông Ch, bà M1 trồng trên đất giao cho ông G1 để trả lại đất cho ông G1 khi ông G1 có yêu cầu.

1.7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G1; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về việc xác định số diện tích đất ở trong tổng diện tích đất đang tranh chấp.

3. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trịnh Thị Th.

Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu 2.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn G1 phải chịu 2.490.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông G1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm (do bà H nộp thay) theo biên lai thu số AA/2017/0009666 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, ông G1 còn phải nộp 2.190.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu 1.245.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.245.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0009659 ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, bà H còn phải nộp 945.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

Trần Hữu Hiệu